KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MST)

CTCP Đầu tư MST

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.9%	**29.6%**	**32.1%**

DT thuần
2024
1,274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0| 5.5%

LN thuần
2024
23.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.4| 160%

LN sau thuế
2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.2| -74.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.2%
YoY: +/-▼ 5.7%

ROE
2024
2.0%
YoY: +/-▼ 6.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	532
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,931,825
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.53
EPS	226
P/E	31.0

Cơ cấu sở hữu

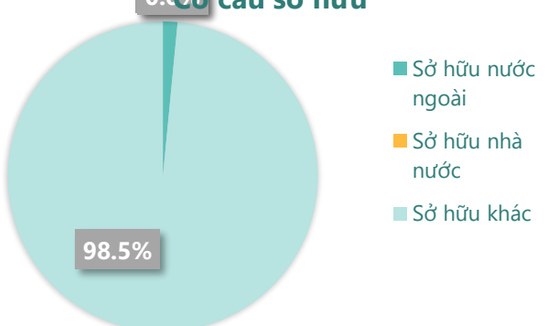

Cơ cấu cổ đông

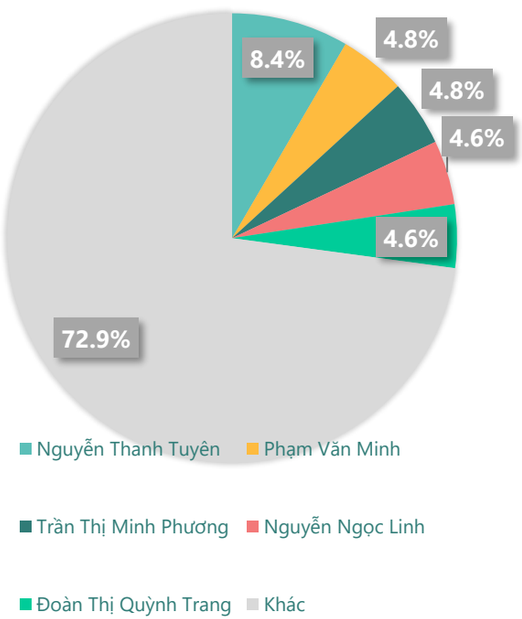

Lịch sử giá

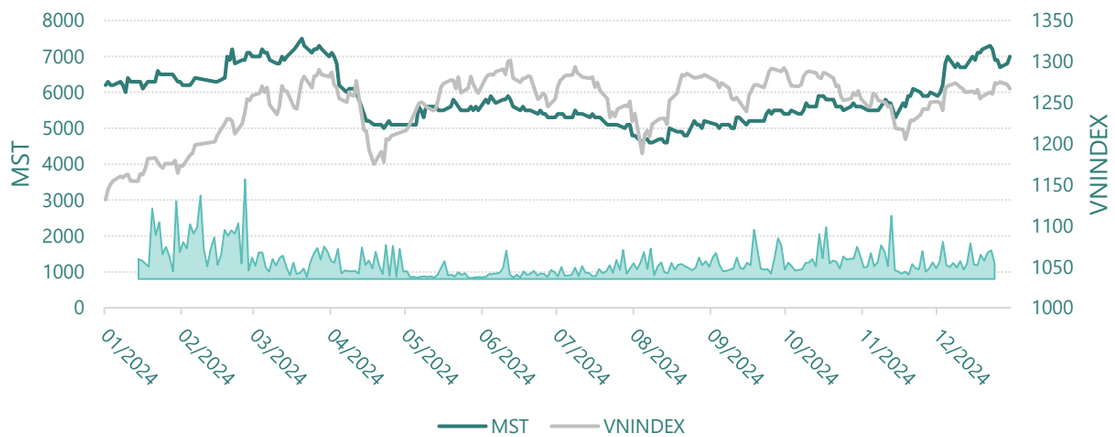

Năm **2024**, **MST** ghi nhận doanh thu thuần **1,274** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.52%** và **giảm 74.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

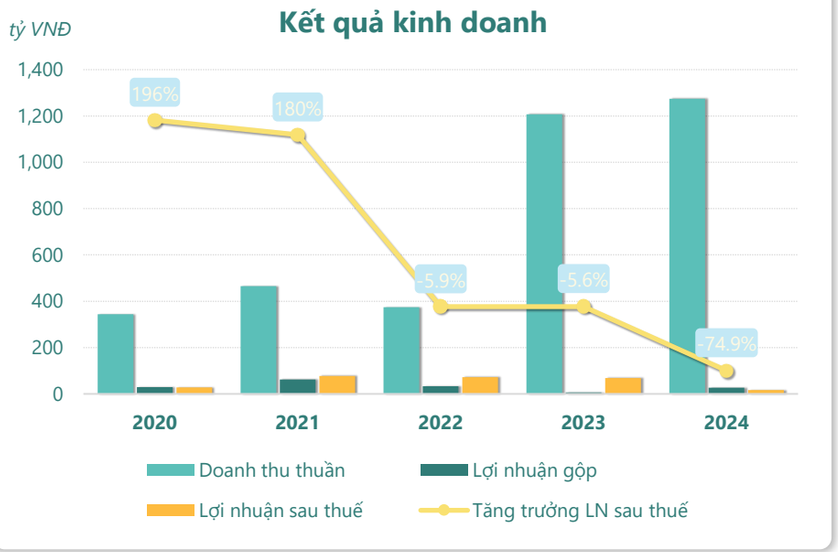

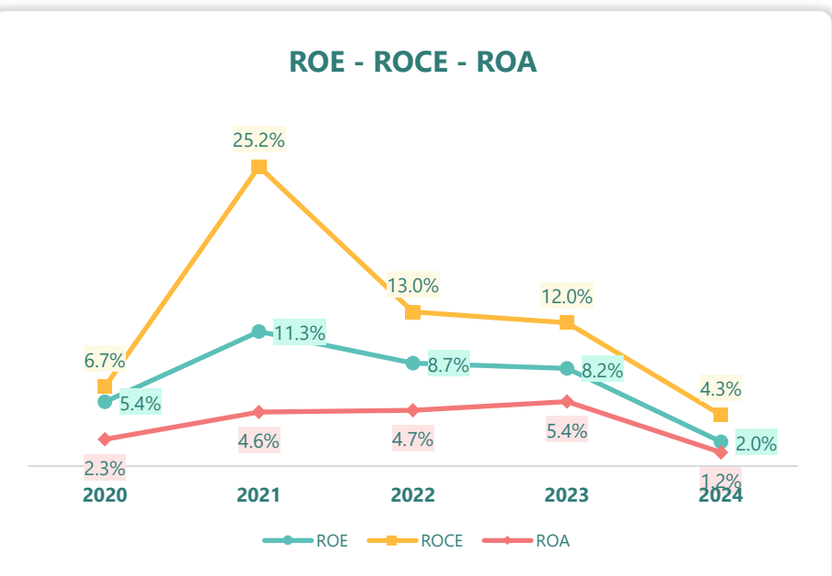

Năm **2024**, **MST** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.99** tỷ đồng, **tăng lên 61.34** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.79 tỷ đồng) là 13.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **18.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **4.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.66** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MST năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.04%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

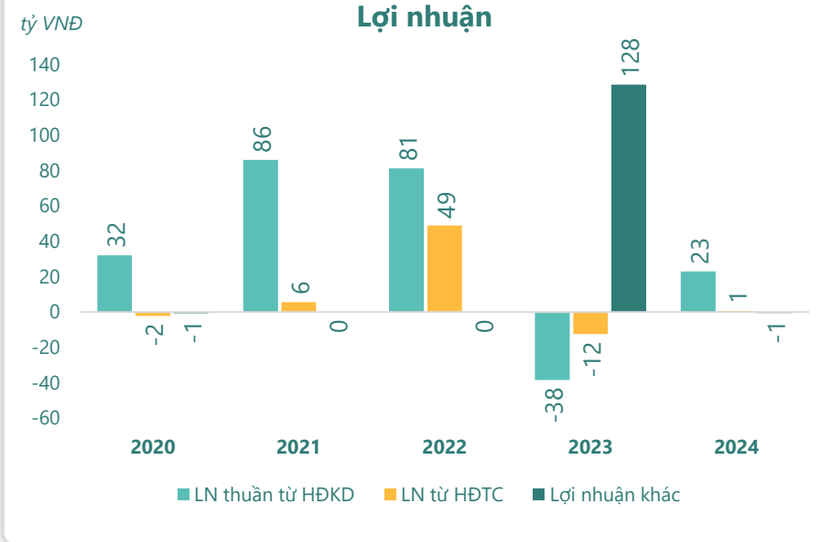

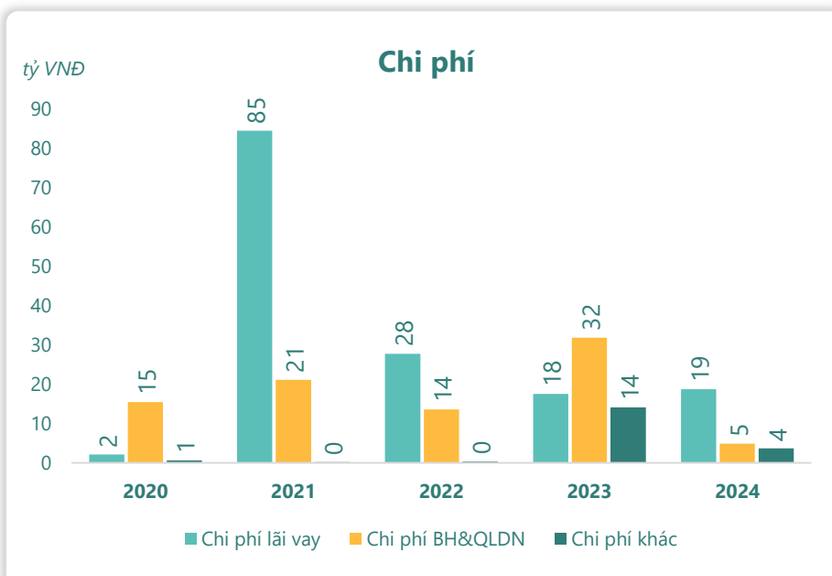

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

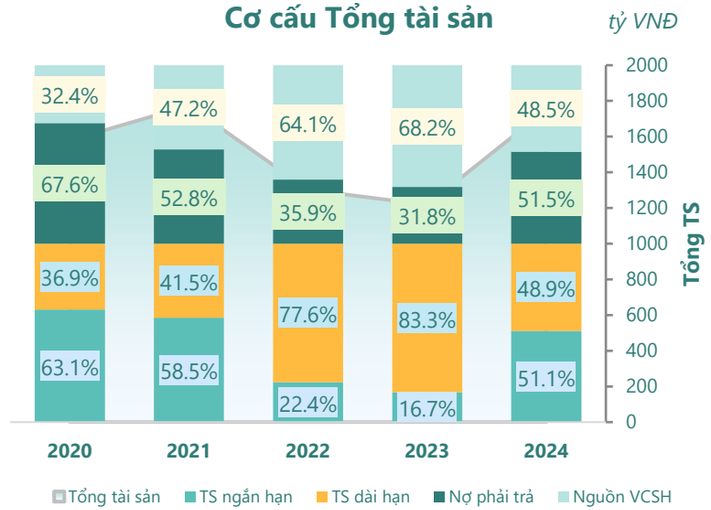

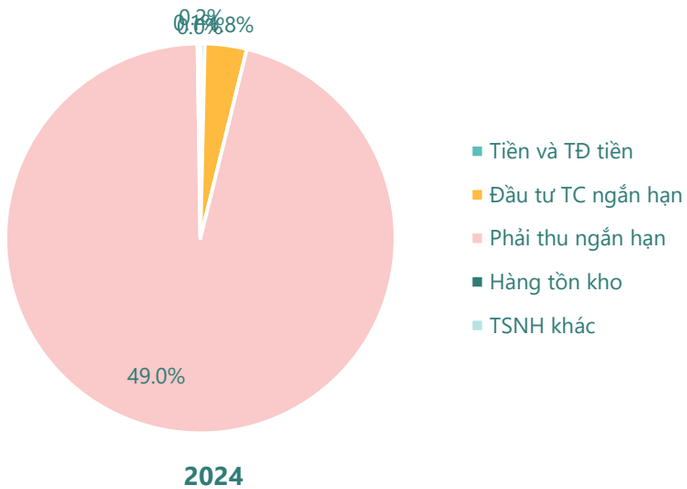

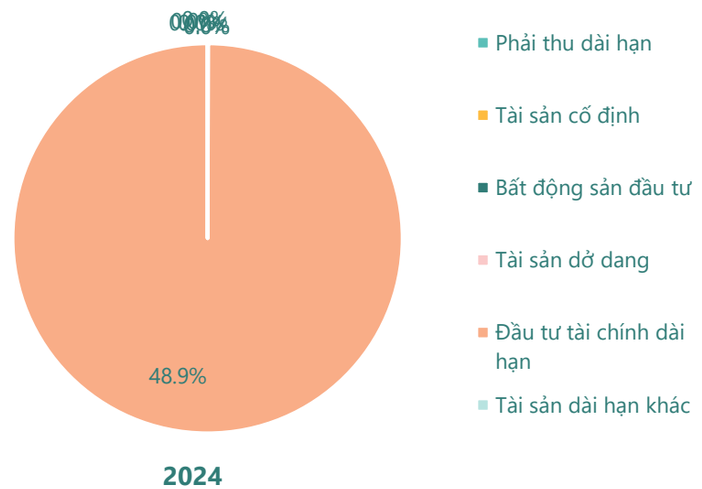

Tổng tài sản của **MST** năm 2024 tăng trưởng **43.6%** so với năm trước, đạt **1,751** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.1% và 48.9%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MST đạt **894.3** tỷ đồng, tăng trưởng **340%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 1.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **856.2** tỷ đồng giảm **15.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **48.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.03%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

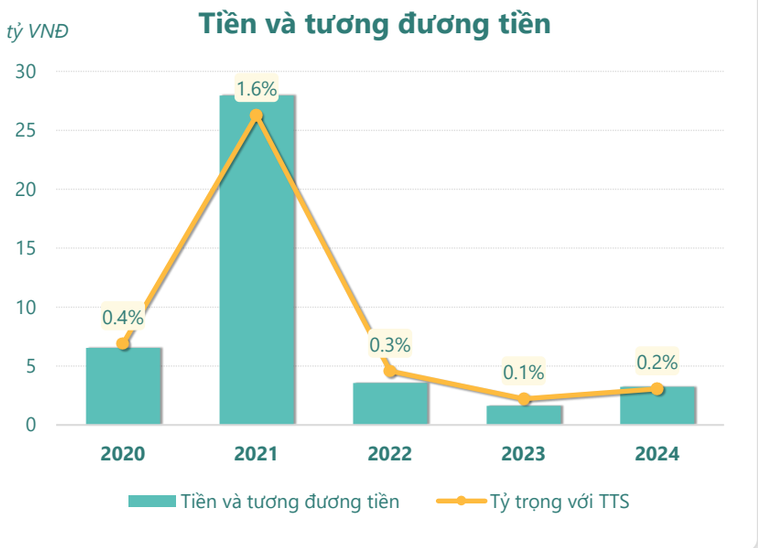

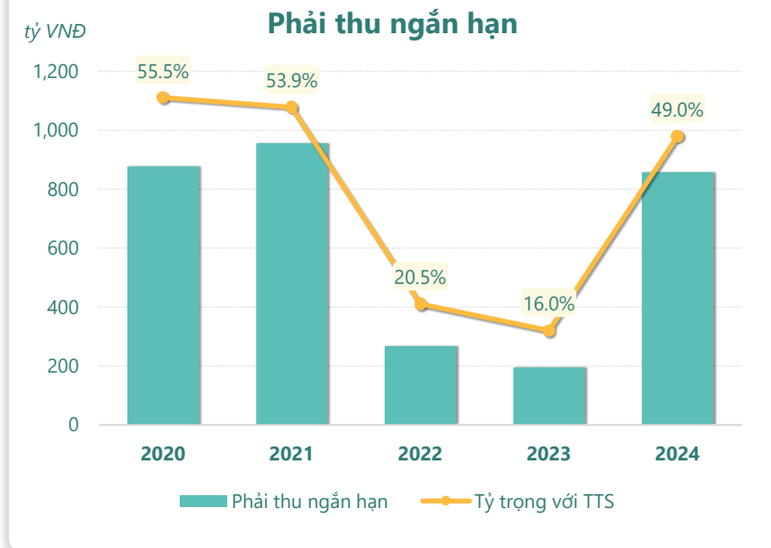

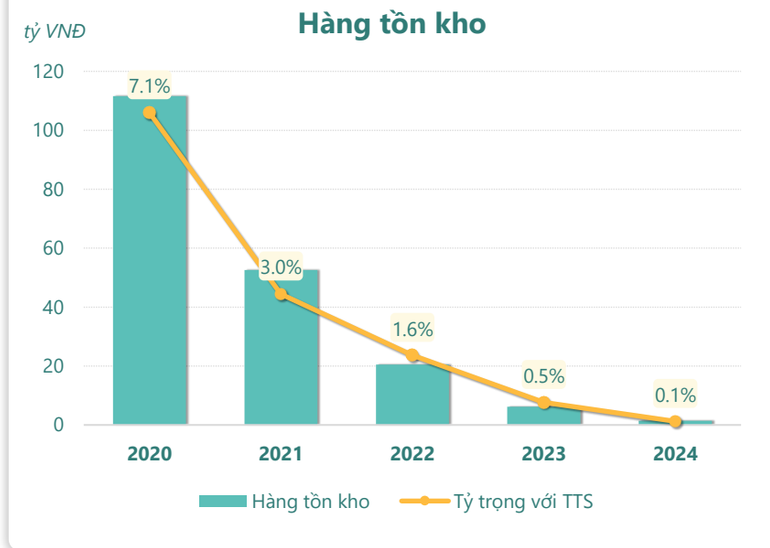

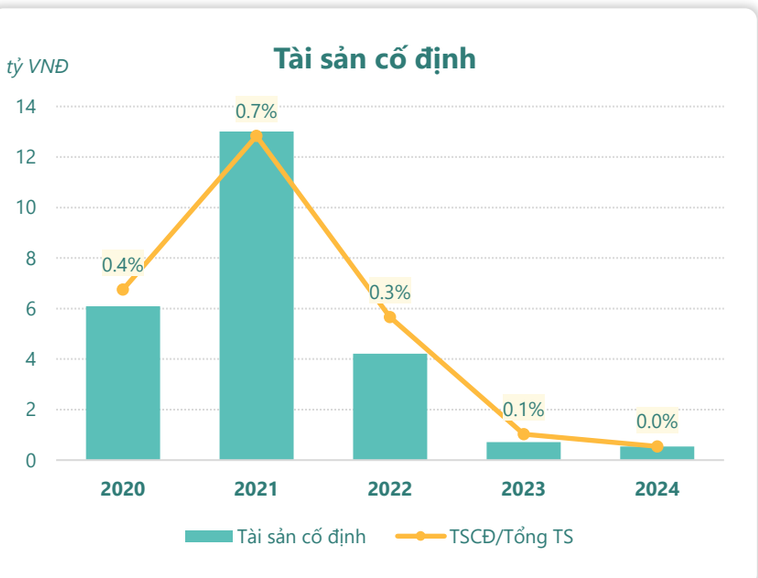

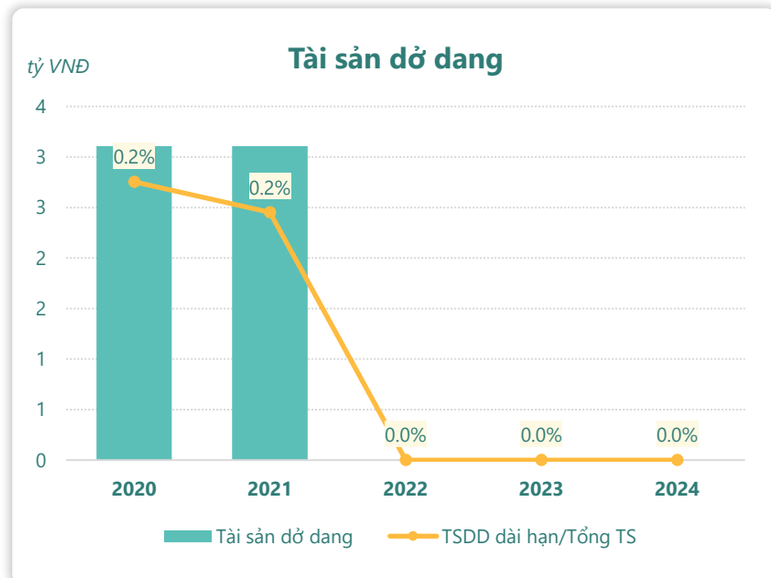

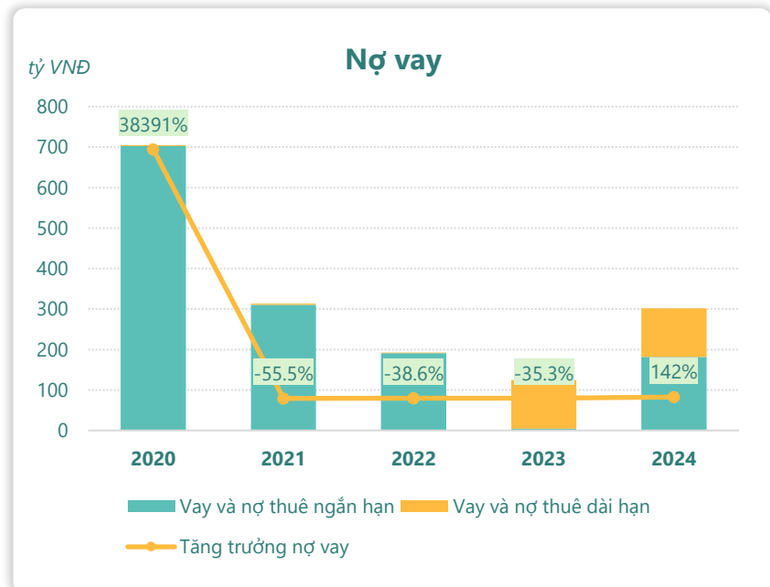

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

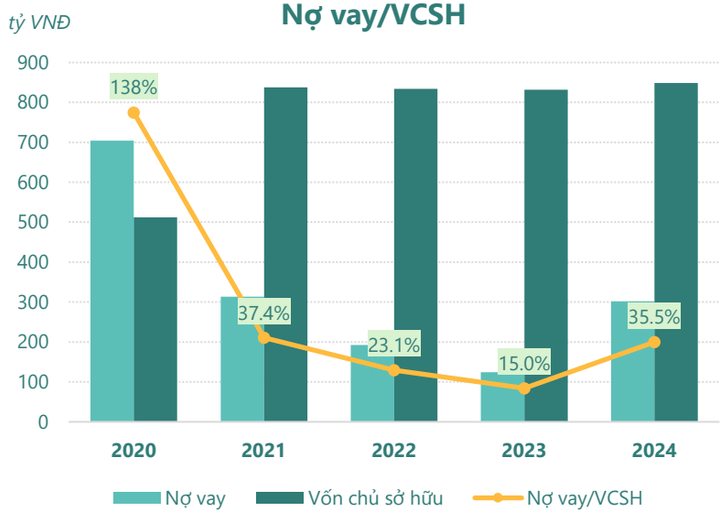

Chỉ số thanh khoản

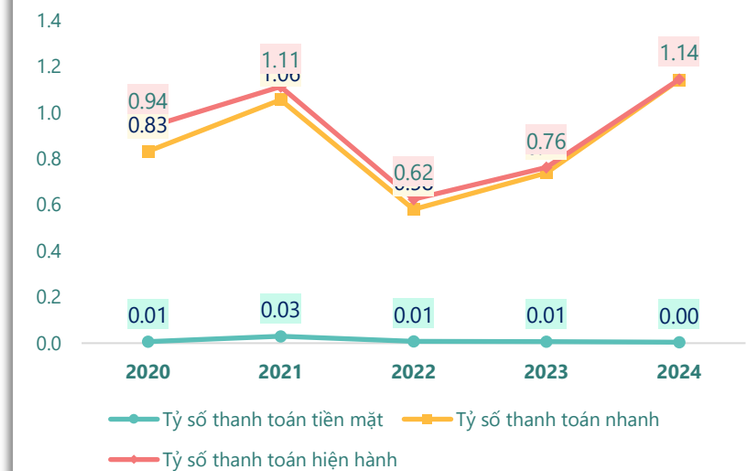

Vòng quay tài sản

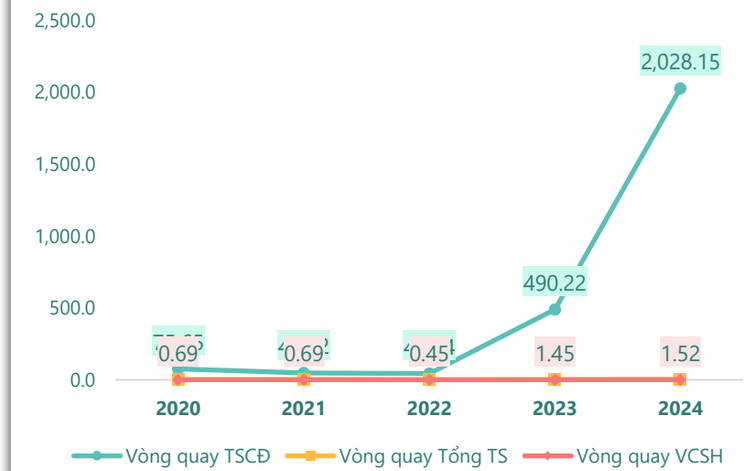

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

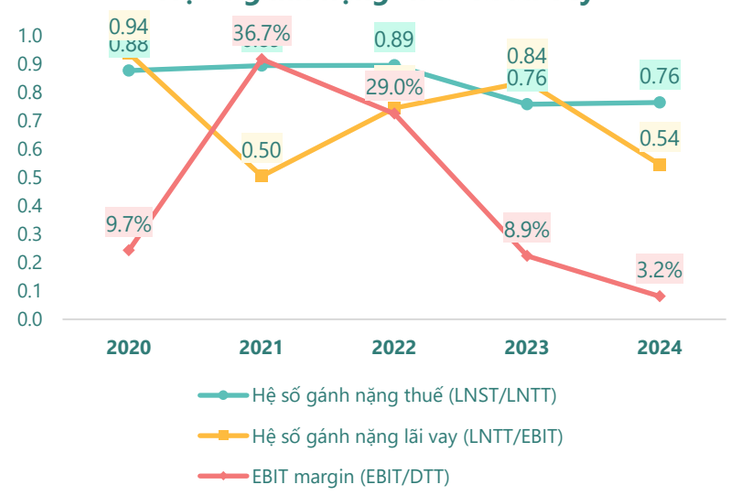

Vòng quay tài sản và ROE

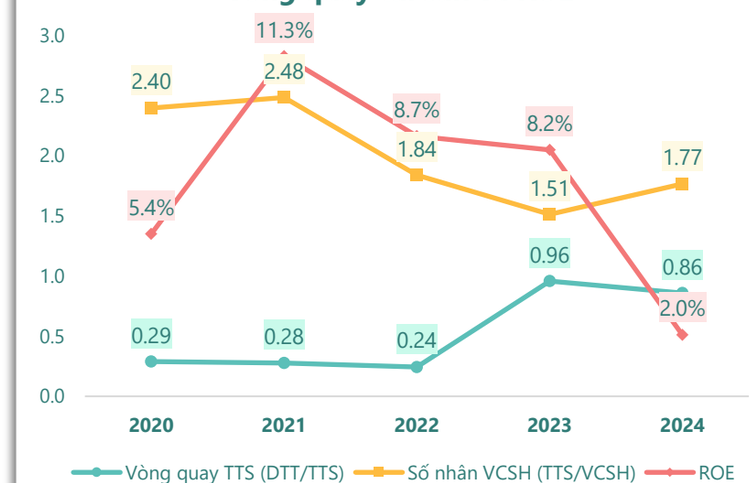

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

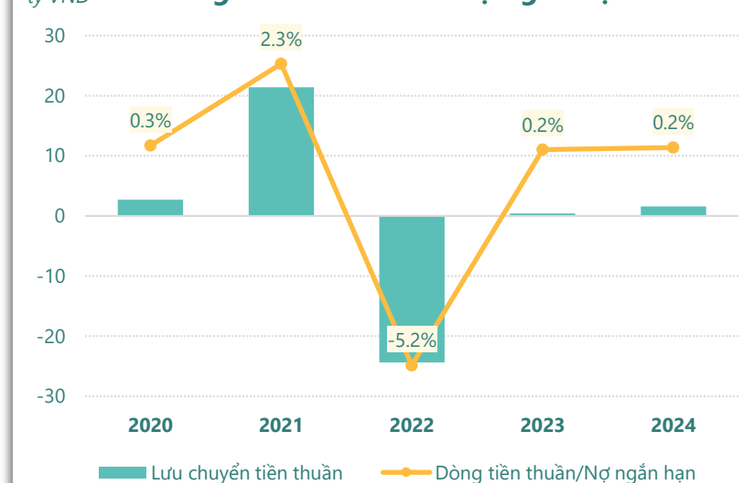

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**465**	**375**	**1,207**	**1,274**
Giá vốn hàng bán	403	342	1,201	1,247
Lợi nhuận gộp	**62.2**	**32.7**	**6.01**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	91.7	78.3	24.3	29.1
Chi phí TC	86.1	29.3	36.8	28.5
Chi phí lãi vay	**84.5**	**27.8**	**17.5**	**18.7**
LN trong công ty LKLD	39.4	13.2	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.2	13.6	31.9	4.86
LN thuần từ HĐKD	**86.1**	**81.2**	**-38.4**	**23.0**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.34	128	-0.56
LN trước thuế	**86.0**	**80.9**	**90.1**	**22.4**
Lợi nhuận sau thuế	**76.9**	**72.4**	**68.3**	**17.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**76.3**	**72.3**	**68.3**	**17.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	184	54.4	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	-102	13.9	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	-107	-67.9	177
Tiền đầu kỳ	6.53	28.0	1.22	1.62
Lưu chuyển tiền thuần	**21.4**	**-24.4**	**0.41**	**1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.0	3.56	1.62	3.23

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,774**	**1,302**	**1,219**	**1,751**
Tài sản ngắn hạn	**1,038**	**291**	**203**	**894**
Tiền và tương đương tiền	28.0	3.56	1.62	3.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	31.0
Phải thu ngắn hạn	956	267	195	858
Hàng tồn kho	52.6	20.5	6.22	1.43
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	0.02	0.10	0.74
Tài sản dài hạn	**736**	**1,010**	**1,016**	**856**
Phải thu dài hạn	287	326	120	0
Tài sản cố định	13.0	4.21	0.71	0.54
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.11	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	373	680	895	856
Tài sản dài hạn khác	1.51	0.11	0.03	0.02
Lợi thế thương mại	58.9	0.00	0	0
Nợ phải trả	**936**	**467**	**387**	**902**
Nợ ngắn hạn	**933**	**466**	**267**	**782**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	191	4.17	181
Phải trả người bán ngắn hạn	245	84.2	151	155
Nợ dài hạn	**3.07**	**1.14**	**120**	**120**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.07	1.14	120	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	**838**	**834**	**832**	**849**
Vốn chủ sở hữu	**838**	**834**	**832**	**849**
Vốn điều lệ	681	681	760	760
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**